

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 21/8/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuohanbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giữa tháng 8/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với cuối tháng 7/2024, trong khi giá tại Thái Lan giảm. Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 163,79 nghìn tấn trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê thế giới giữa tháng 8/2024 tăng mạnh do lo ngại thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến nguồn cung từ Bra-xin.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu xuất khẩu của các nước sản xuất trong 18 ngày đầu tháng 8/2024 biến động so với cuối tháng 7/2024, tăng tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Việt Nam và Bra-xin.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ, giá tinh bột sắn nội địa giảm. Xuất khẩu sắn lát của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong khi đó xuất khẩu tinh bột sắn tăng.
- ▶ **Thủy sản:** Ê-cu-a-đo tăng cường kiểm soát an toàn sinh học tại các trang trại nuôi tôm. Sản lượng surimi ở Hokkaido (Nhật Bản) tăng mạnh.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu đồ nội bằng gỗ của Pê-ru phục hồi. Các nhà sản xuất đồ nội thất tại Ma-lai-xi-a đang bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu gỗ cao su.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng 19,9% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

► Cà phê: Ngày 19/8/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm từ 300 – 500 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024 do lực mua yếu. Trong 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 31,9% trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 32,8% trong 6 tháng đầu năm 2024.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước ngày 19/8/2024 giảm 10.000 – 12.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024. Tháng 7/2024, xuất khẩu hạt tiêu giảm so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm ngoái; giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng

lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 79,1% trong 6 tháng đầu năm 2023 xuống 76,46% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 7/2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng trở lại so với cùng kỳ năm 2023, sau nhiều tháng giảm liên tiếp. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Thủy sản: 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 839,8 triệu USD, tăng nhẹ 0,1% so với cùng kỳ năm 2023. Hoa Kỳ tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 tính theo lượng và đứng thứ 6 tính theo trị giá cho thị trường Hoa Kỳ.

Gỗ và sản phẩm gỗ: 7 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 133,4 USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giữa tháng 8/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với cuối tháng 7/2024, trong khi giá tại Thái Lan giảm.
- ▶ - Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 163,79 nghìn tấn trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ - Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng 19,9% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ - Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024; Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

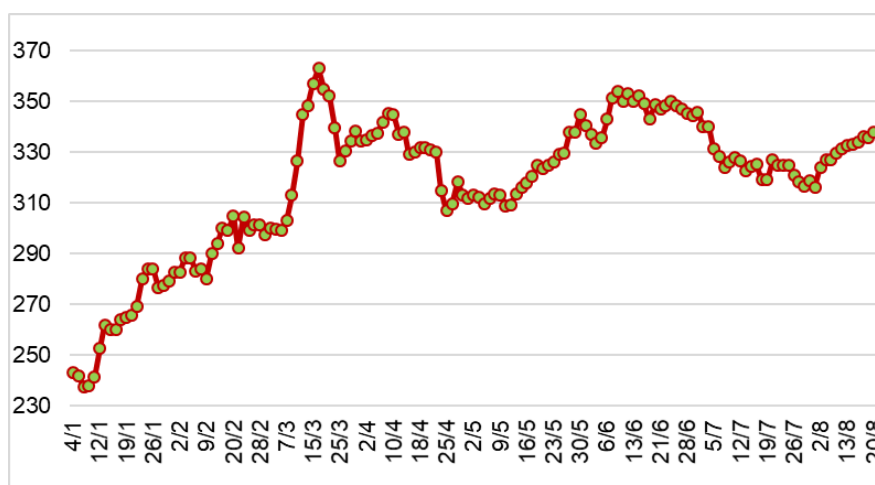
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động trái chiều, giá tại Thái Lan giảm, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng bởi nguồn cung khan hiếm và số liệu kinh tế của Hoa Kỳ mạnh hơn dự kiến. Tuy nhiên, đà tăng giá cao su vẫn bị hạn chế bởi lo ngại về sự phục hồi kinh tế của Trung Quốc. Số liệu từ Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc cho thấy, sản lượng công nghiệp của Trung Quốc giảm tháng thứ 3 liên tiếp trong tháng 7/2024, cho thấy kinh tế Trung Quốc đang mất đà phục hồi, mặc dù lĩnh vực tiêu dùng phục hồi nhẹ khi các biện pháp kích thích hướng vào hộ gia đình có hiệu lực.



+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su trong xu hướng tăng. Chốt phiên giao dịch ngày 20/8/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 337,8 Yên/kg (tương đương 2,32 USD/kg), tăng 2% so với ngày 12/8/2024 và tăng 71,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

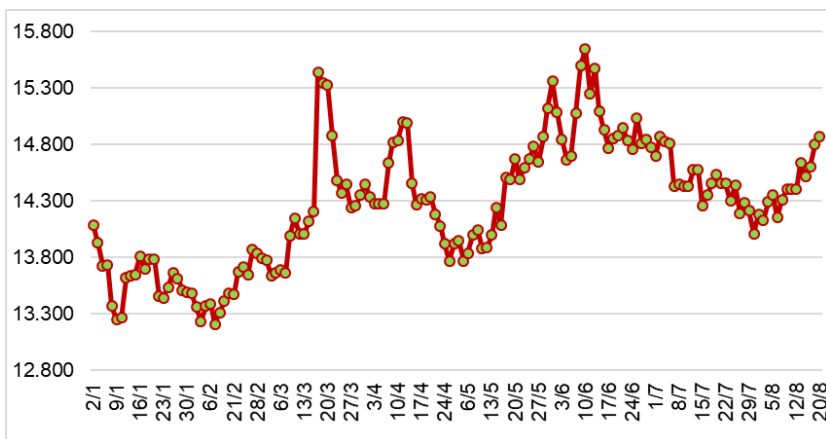


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su cũng trong xu hướng tăng. Ngày 20/8/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 14.875 NDT/tấn (tương đương 2,08 USD/kg), tăng

3,2% so với ngày 12/8/2024 và tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tính đến ngày 11/8/2024, tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc đạt 1,21 triệu tấn, giảm 0,14 triệu tấn so với kỳ trước.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

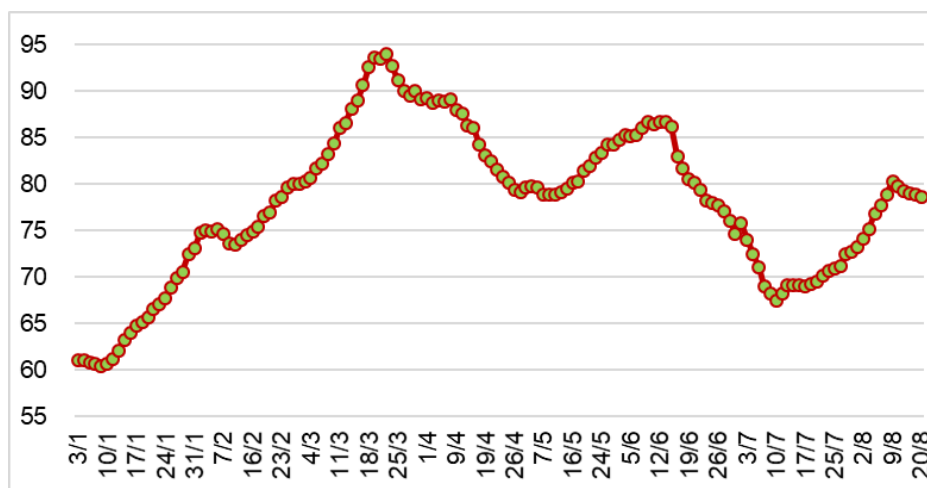


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm so với 10 ngày trước đó. Ngày 20/8/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 78,67 Baht/

kg (tương đương 2,3 USD/kg), giảm 2,1% so với ngày 09/8/2024, nhưng vẫn tăng 58,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Căm-pu-chia:** Theo Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 7 tháng đầu năm 2024, Căm-pu-chia đã xuất khẩu được 173,91 nghìn tấn cao su, với trị giá 269 triệu USD,

tăng 1,7% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.547 USD/tấn, cao hơn khoảng 147 USD/tấn so với cùng kỳ năm

2023. Cao su của Căm-pu-chia chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc.

- **Ma-lai-xi-a:** Trong quý II/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 76,84 nghìn tấn, giảm 11,6% so với quý I/2024 và giảm 0,8% so với quý II/2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 163,79 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong quý II/2024 đạt 138,39 nghìn tấn, giảm 11,9% so với quý I/2024, nhưng tăng 11,9% so với quý II/2023. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức, Ấn Độ, UAE, Hoa Kỳ... Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 295,55 nghìn tấn, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Trong quý II/2024, Ma-lai-xi-a nhập

khẩu 195,86 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 43% so với quý I/2024, nhưng tăng 20,3% so với quý II/2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 539,62 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin, Mi-an-ma và Ga-na là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong quý II/2024 đạt 60,87 nghìn tấn, giảm 19,5% so với quý I/2024 và giảm 18,3% so với quý II/2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 136,5 nghìn tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 6/2024 đạt 160,53 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2024, giá mủ cao su nguyên liệu tại các tỉnh, thành phố trên cả nước biến động nhẹ so với 10 ngày trước đó. Tại các công ty cao su, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 345-390 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua ở mức 375-

385 đồng/TSC. Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 345-390 đồng/TSC. Công ty cao su Bình Long báo giá thu mua ở mức 376-386 đồng/TSC. Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua ở mức 375-382 đồng/TSC, tăng 5-6 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó.

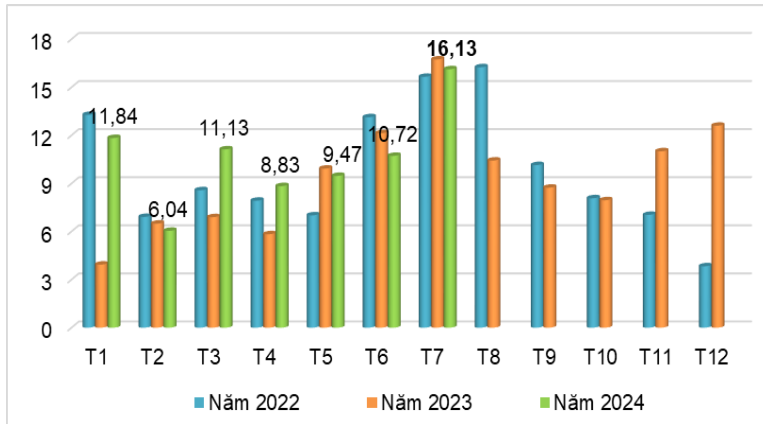


XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG ẤN ĐỘ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TĂNG TRƯỞNG TỐT

Trong tháng 7/2024, Ấn Độ là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ 2 của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 7/2024, Việt Nam xuất khẩu 16,12 nghìn tấn cao su sang Ấn Độ, với trị giá 28,48 triệu USD, tăng 50,4% về lượng và tăng 56% về trị giá so với tháng

6/2024; giảm 3,7% về lượng nhưng tăng 25,2% về trị giá so với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 74,27 nghìn tấn, trị giá 122,89 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ qua các tháng năm 2022-2024 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu:

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, cao su SVR 10 được xuất khẩu sang Ấn Độ nhiều nhất, chiếm 55,12% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ với 40,94 nghìn tấn, trị giá 65,1 triệu USD, tăng 39,9% về lượng và tăng 62,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

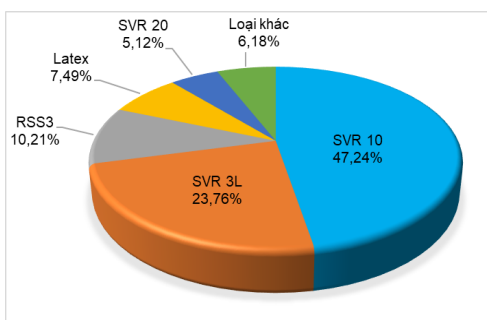
Đứng thứ hai là cao su SVR 3L chiếm 25,86% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ, với 19,2 nghìn tấn, trị giá 33,16 triệu USD, tăng 30,5% về lượng và tăng 52,6% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đứng thứ ba là cao su RSS3 chiếm 7,72% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ với 5,73 nghìn tấn, trị giá 10,61 triệu USD, giảm 9,3% về lượng, nhưng tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

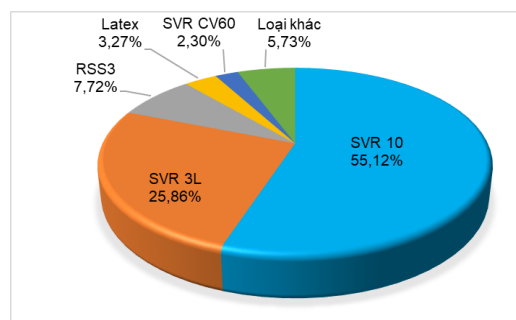
Trong 7 tháng đầu năm 2023, lượng và trị giá xuất khẩu một số chủng loại cao su sang Ấn Độ giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Latex, SVR 20, SVR CV50, RSS1... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt như: SVR CV60, SVR 5, cao su tổng hợp...

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2023



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Ấn Độ phần lớn đều tăng so

với cùng kỳ năm 2023, trong đó tăng mạnh nhất là Latex tăng 31,6%; RSS1 tăng 31%; RSS3 tăng 21,7%; SVR 3L tăng 17%; SVR

10 tăng 16,4%; SVR CV60 tăng 15,6%; SVR CV50 tăng 15,3%...

Thời gian tới, do thiếu nguồn cung nội địa, dự kiến Ấn Độ sẽ đẩy mạnh nhập khẩu cao su, qua đó tác động tích cực đến xuất khẩu cao su Việt Nam. Sản lượng cao su Ấn Độ giảm do điều kiện thời tiết bất lợi, sản lượng niên vụ 2023/24 ước đạt 857 nghìn tấn, trong khi nhu cầu tiêu thụ lên tới 1,4 triệu tấn. Điều này cho thấy nhập khẩu cao su tự nhiên vào Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng trong

thời gian tới. Hiện ngành công nghiệp ô tô và sản xuất thiết bị y tế của Ấn Độ đang ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, kéo theo đó là nhu cầu sử dụng cao su thiên nhiên tăng. Thông thường, các nhà sản xuất Ấn Độ sẽ đẩy mạnh nhập khẩu cao su trước khi thị trường bước vào mùa mưa khiến việc khai thác cao su gặp khó khăn. Nhưng trong năm nay, hoạt động nhập khẩu đang gặp nhiều khó khăn do tắc nghẽn cảng biển và thiếu container rỗng.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 6 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu 203,3 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 414,72 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Xin-ga-po là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc. Trong đó, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cao su của Việt Nam và Xin-ga-po; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 16,47 nghìn tấn, trị giá 28,38

triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 8,1% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 6,22% của 6 tháng đầu năm 2023.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ Thái Lan (chiếm 26,84%), In-đô-nê-xi-a (chiếm 14,56%) và Trung Quốc (chiếm 14,09% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc).

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Tổng	203.305	414.726	2.040	-14,6	-11,1	4,0	100	100
Thái Lan	54.566	88.807	1.628	-13,6	-4,2	10,9	26,53	26,84
In-đô-nê-xi-a	29.603	47.630	1.609	-43,1	-37,9	9,1	21,86	14,56
Trung Quốc	28.638	57.687	2.014	-7,1	-11,6	-4,9	12,95	14,09
Việt Nam	16.475	28.381	1.723	11,3	22,5	10,1	6,22	8,10
Xin-ga-po	10.497	27.179	2.589	81,6	60,4	-11,6	2,43	5,16
Nhật Bản	10.193	44.524	4.368	0,1	-5,8	-5,9	4,28	5,01
Hoa Kỳ	9.693	38.449	3.967	44,6	5,9	-26,7	2,82	4,77
Căm-pu-chia	9.036	14.750	1.632	-2,2	8,5	10,9	3,88	4,44

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Ma-lai-xi-a	6.462	10.272	1.590	23,4	47,0	19,2	2,20	3,18
Phi-líp-pin	5.085	7.809	1.536	-37,5	-35,2	3,7	3,42	2,51
Thị trường khác	23.057	49.238	2.135	-27,8	-35,0	-10,0	13,41	11,34

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2024, cao su tự nhiên chiếm 58,53% và cao su tổng hợp chiếm 35,77% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Hàn Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

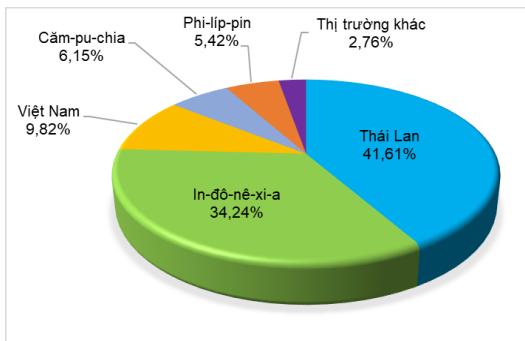
Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu 118,99 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 195,59 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là

5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc. Trong đó, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin so với cùng kỳ năm 2023.

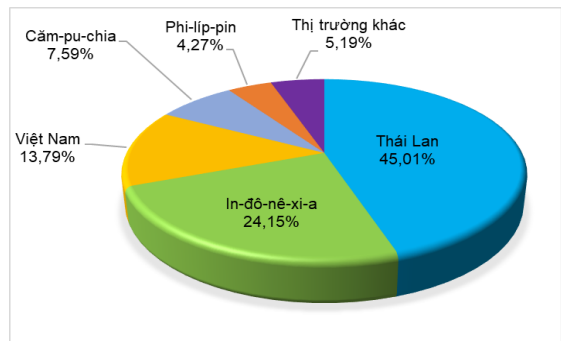
Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 16,4 nghìn tấn, trị giá 28,27 triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 13,79%, cao hơn so với mức 9,82% của 6 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2023



6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu 72,73 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), với trị giá 189,2 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn

Quốc. Trong đó, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc và Đức; trong khi tăng nhập khẩu từ Xin-ga-po, Nhật Bản, Hoa Kỳ so với cùng kỳ năm 2023. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm một lượng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 8/2024, giá cà phê thế giới tăng mạnh do lo ngại thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến nguồn cung từ Bra-xin.
- ▶ Ngày 19/8/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 300 – 500 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024 do lực mua yếu.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 31,9% trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 32,8% trong 6 tháng đầu năm 2024.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

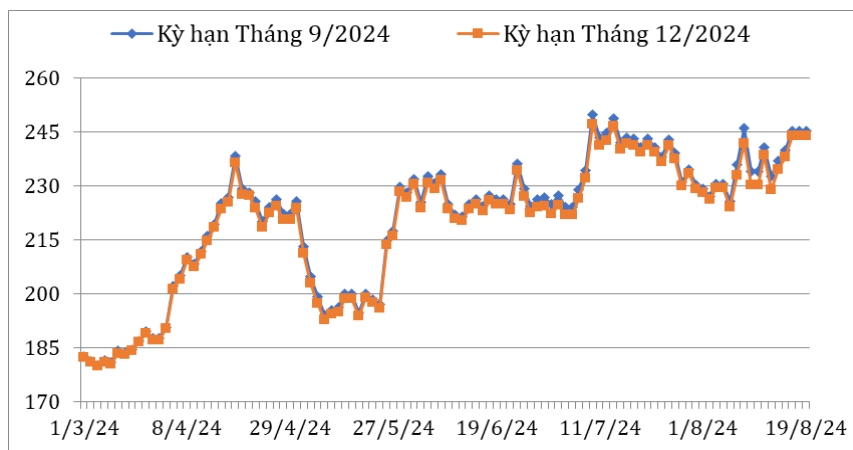
Những ngày giữa tháng 8/2024, giá cà phê tăng mạnh nhờ các yếu tố thúc đẩy như kỳ vọng giảm lãi suất của Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ (Fed), đồng USD suy yếu và thông tin sương giá ảnh hưởng đến nguồn cung từ Bra-xin.

Bên cạnh đó, đồng nội tệ Bra-xin tăng mạnh nhất trong 4 tuần qua, giúp hạn chế sự bán ra từ Bra-xin cũng hỗ trợ giá.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/8/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2024 và tháng 11/2024 tăng lần lượt 7,8% và 7,0% so với ngày 12/8/2024, lên mức 4.665 USD/tấn và 4.452 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

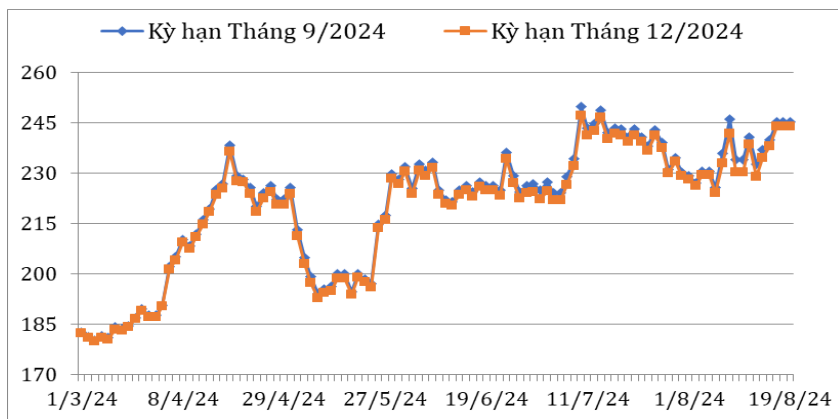


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/8/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2024 và tháng 12/2024 tăng lần

lượt 4,9% và 6,0% so với ngày 12/8/2024, lên mức 245,5 Uscent/lb và 244,1 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/8/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2024 và tháng 12/2024 tăng

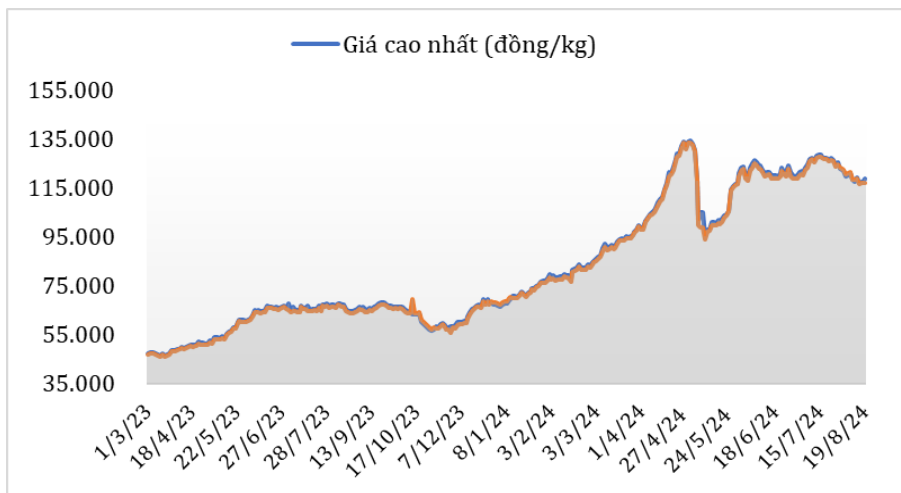
lần lượt 4,7% và 5,2% so với ngày 12/8/2024, lên mức 304,0 Uscent/lb và 297,85 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM DO LỰC MUA YẾU

Trong những ngày giữa tháng 8/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội có xu hướng giảm do lực mua yếu. Giá cà phê Robusta ngày 19/8/2024 tại thị trường nội

địa giảm từ 300 – 500 đồng/kg so với ngày 12/8/2024, xuống còn 117.300 – 118.100 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



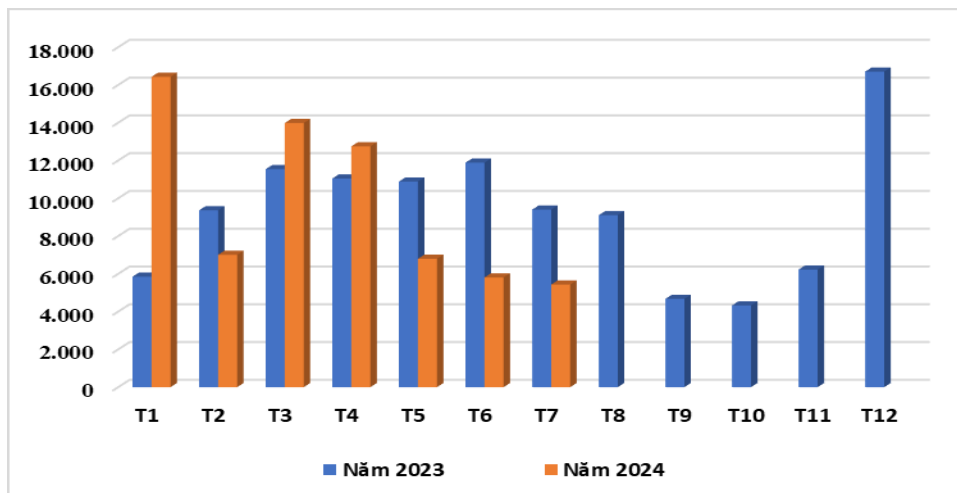
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản đạt 5,43 nghìn tấn, trị giá 29,1 triệu USD, giảm 6,5% về lượng nhưng tăng 10,3% về trị giá so với tháng 6/2024; so với tháng 7/2023 giảm 42,2% về lượng và giảm 0,4% về trị giá.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản đạt 68,7 nghìn tấn, trị giá 268,4 triệu USD, giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

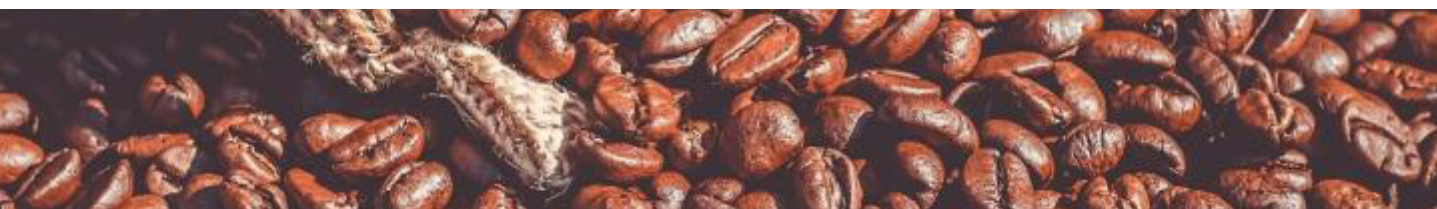
Về cơ cấu mặt hàng: Tháng 7/2024, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang Nhật Bản giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica lại tăng mạnh.

Tháng 7/2024, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 17,4 triệu USD, giảm 7,6% về lượng, nhưng tăng 10,1% về trị giá so với cùng tháng trước; giảm 53,6% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 55,7 nghìn tấn, trị giá 191 triệu USD, giảm 5,9% về lượng, nhưng tăng 45,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cà phê chế biến là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam

sang Nhật Bản với trị giá đạt 9,2 triệu USD trong tháng 7/2024, tăng 37,9% so với tháng 6/2024 và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 60 triệu USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam sang Nhật Bản tháng 7/2024 giảm so với tháng 6/2024, nhưng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, đạt 524 tấn, trị giá 2,5 triệu USD, giảm 40,8% về lượng và giảm 37,1% về trị giá so với tháng 6/2024, nhưng tăng 297,5% về lượng và tăng 331,3% về trị giá so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 16,5 triệu USD, tăng 46,5% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.



Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn, trị giá; nghìn USD)

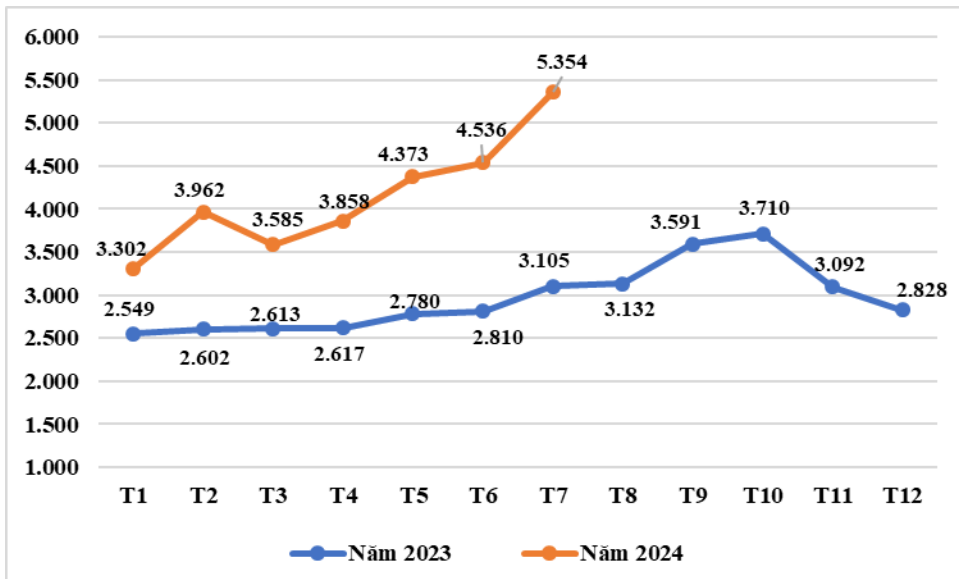
Chủng loại	Tháng 7 năm 2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	3.616	17.383	-7,6	10,1	-53,6	-13,3	55.681	190.978	-5,9	45,2
Cà phê chế biến		9.216		37,9		7,7		60.013		28,4
Arabica	524	2.464	-40,8	-37,1	297,5	331,3	3.819	16.513	46,5	36,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá: Tháng 7/2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt mức 5.354 USD/tấn, tăng 18,0% so với tháng 6/2024 và tăng 72,4% so với tháng 7/2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt mức 3.909 USD/tấn, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)

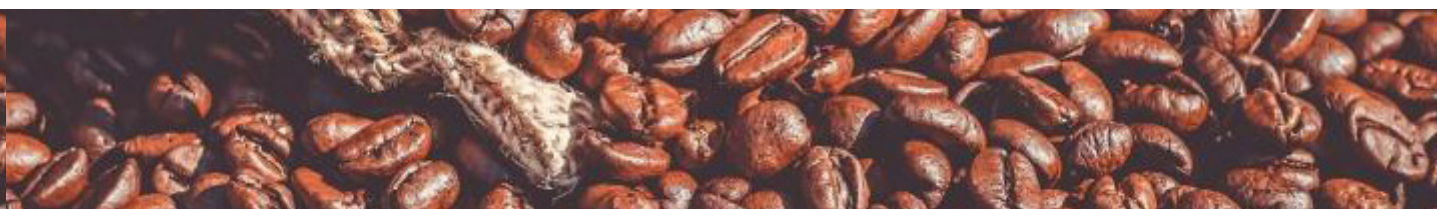


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

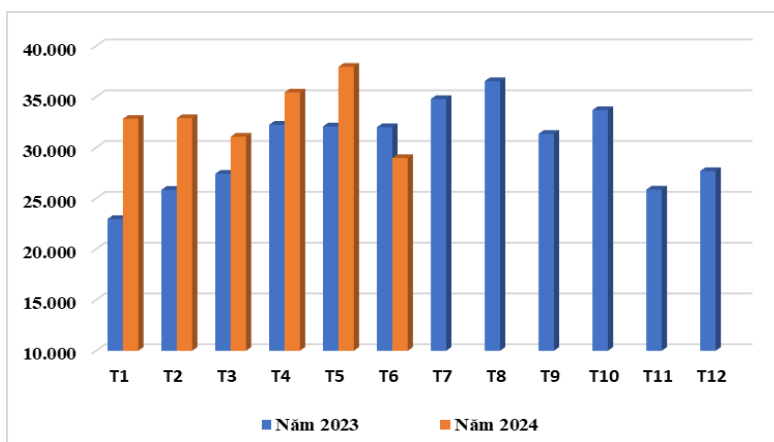
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cà phê của Nhật

Bản đạt 199,2 nghìn tấn, trị giá 820,7 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.



Nhật Bản nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



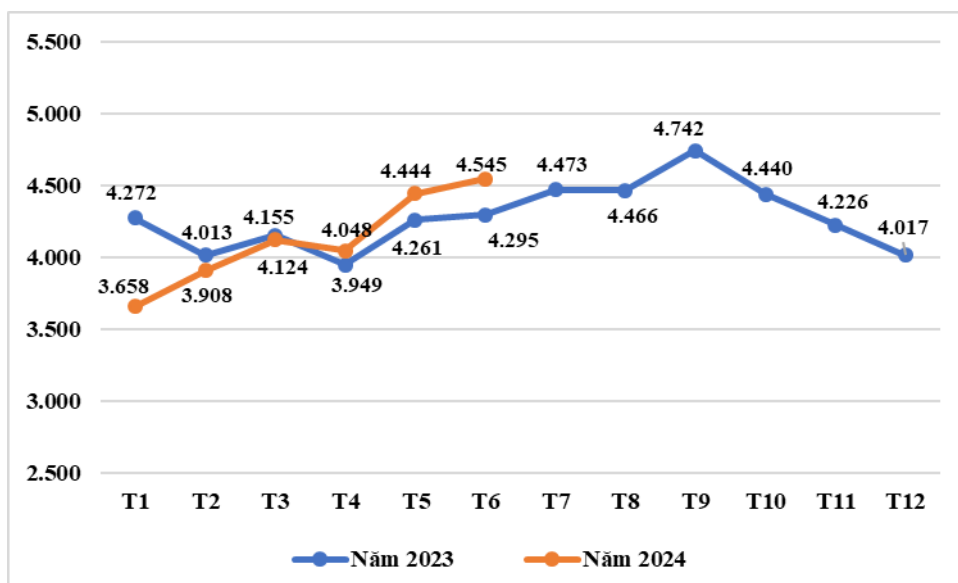
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Nhật Bản đạt mức 4.120 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập

khẩu cà phê từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Tan-za-ni-a, Goa-tê-ma-la giảm; ngược lại, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam tăng mạnh, mức tăng 46,6%, lên mức 3.336 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Nhật Bản qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu chủng loại

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090111), tỷ

trọng chiếm 97,9% tổng lượng, tốc độ tăng trưởng 16,0% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 195,0 nghìn tấn, trị giá 767,5 triệu USD.

Tiếp đến, Nhật Bản nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090121) đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 41,4 triệu USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 14,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cà phê thị trường Nhật Bản nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024

Mã HS	6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Tổng	199.196	820.724	15,4	14,4	100,0	100,0
090111	194.954	767.545	16,0	17,3	97,9	97,4
090121	2.596	41.362	-0,6	-14,0	1,3	1,5
090112	1.453	9.317	-17,4	-28,1	0,7	1,0
090122	144	2.481	39,3	17,8	0,1	0,1
090190	49	20				

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ 54 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Nhật Bản gồm: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la, Tan-za-ni-a.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2024, đạt 69,3 nghìn tấn, trị giá 253,9 triệu USD, tăng 33,3% về lượng và tăng 25,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 30,1% trong 6 tháng đầu năm 2023

lên 34,8% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 65,3 nghìn tấn, trị giá 217,9 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 74,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 31,9% trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 32,8% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường Goa-tê-ma-la, Tan-za-ni-a, In-đô-nê-xi-a...

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	199.196	820.724	4.120	15,4	14,4	-0,9
Bra-xin	69.275	253.931	3.666	33,3	25,0	-6,2
Việt Nam	65.334	217.923	3.336	18,8	74,2	46,6
Cô-lôm-bi-a	19.264	93.259	4.841	3,1	-14,0	-16,6
Goa-tê-ma-la	7.299	38.578	5.285	-22,0	-25,9	-5,0
Tan-za-ni-a	8.441	38.015	4.504	-14,5	-22,0	-8,7
In-đô-nê-xi-a	7.128	38.002	5.331	-6,4	29,2	38,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 18 ngày đầu tháng 8/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu của các nước sản xuất biến động so với cuối tháng 7/2024, tăng tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Việt Nam và Bra-xin.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước ngày 19/8/2024 giảm 10.000 – 12.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024.
- ▶ Tháng 7/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm ngoái; Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tăng.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 79,1% trong 6 tháng đầu năm 2023 xuống 76,46% trong 6 tháng đầu năm 2024.

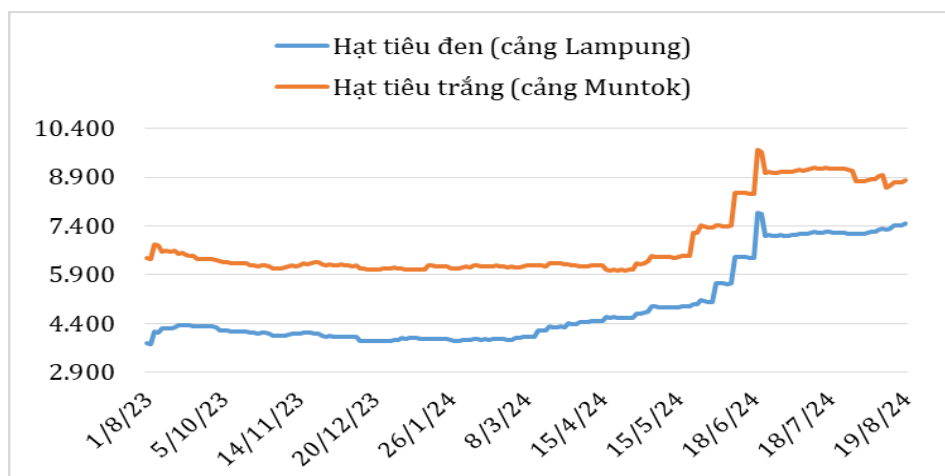
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày tháng 8/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất; tăng tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Việt Nam và Bra-xin.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 19/8/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 322 USD/tấn so với ngày 31/7/2024, lên mức 7.472 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 37 USD/tấn so với ngày 31/7/2024, lên mức 8.798 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



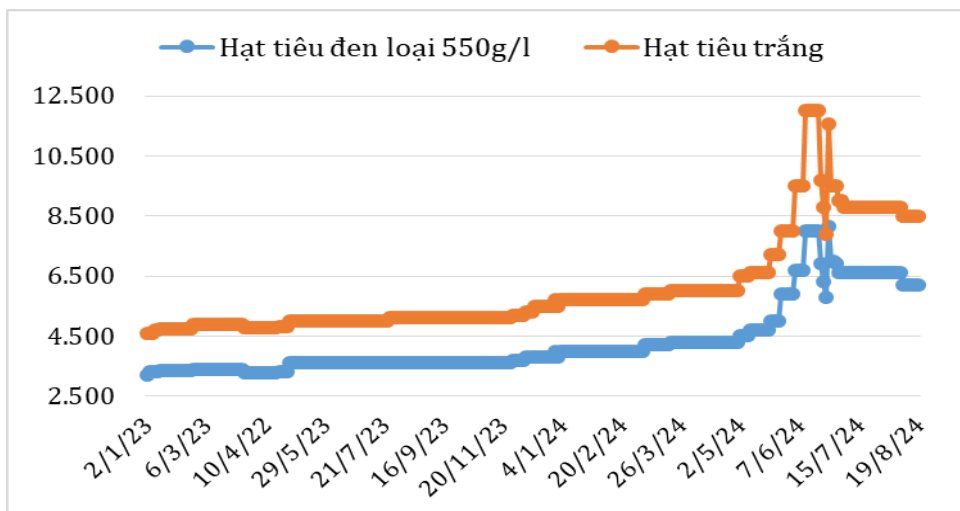
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 19/8/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 1.000 USD/tấn so với cuối tháng 7/2024, lên mức 8.500 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1.600 USD/tấn so với cuối tháng 7/2024, lên mức 10.400 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí

Minh của Việt Nam, ngày 19/8/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm lần lượt 200 USD/tấn và 400 USD/tấn so với cuối tháng 7/2024, xuống mức 5.800 USD/tấn và 6.200 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 300 USD/tấn so với cuối tháng 7/2024, xuống mức 8.500 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 19/8/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 675 USD/tấn so với ngày 31/7/2024, ở mức 6.175 USD/tấn.

Giá hạt tiêu thế giới được dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong thời gian tới. Bra-xin hiện đang là quốc gia sản xuất và xuất khẩu tiêu đen lớn thứ hai thế giới sau Việt Nam,

chiếm 17 – 18% tổng nguồn cung toàn cầu. Do đó, tình trạng mất mùa liên tục tại Bra-xin sẽ gây ra tác động trên thị trường, dự kiến sẽ đẩy giá tiêu toàn cầu tăng lên những tháng cuối năm 2024 khi nguồn cung tiêu từ các nước sản xuất lớn khác như Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a... cũng đều giảm.

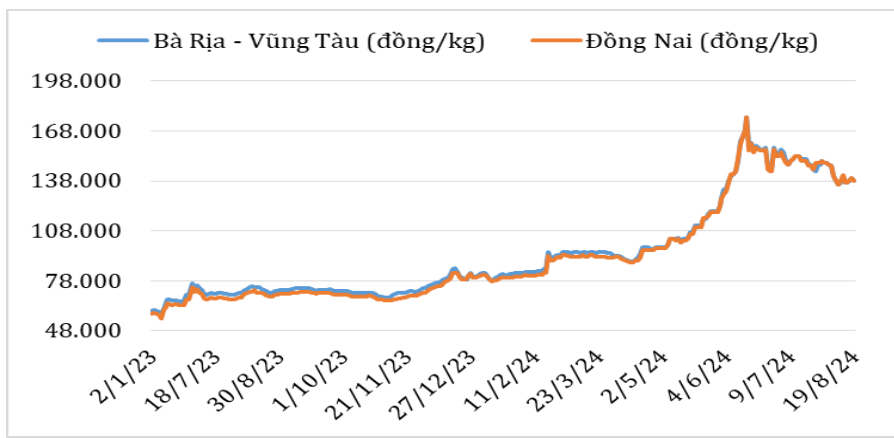


GIÁ HẠT TIÊU TRONG NƯỚC CÓ XU HƯỚNG GIẢM DO NHU CẦU THỊ TRƯỜNG CHẬM LẠI

Trong 19 ngày đầu tháng 8/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa biến động theo xu hướng giảm. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, dù nguồn hàng dự trữ trong dân không còn nhiều, nhưng sức mua từ các thị trường châu Âu, Hoa Kỳ giảm, trong khi thị trường Trung Quốc vẫn chưa thu mua mạnh trở lại.

Ngày 19/8/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm 10.000 – 12.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với cuối tháng 7/2024, xuống còn 138.000 – 140.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 185.000 đồng/kg, giảm 14.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024, nhưng vẫn cao hơn 102.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



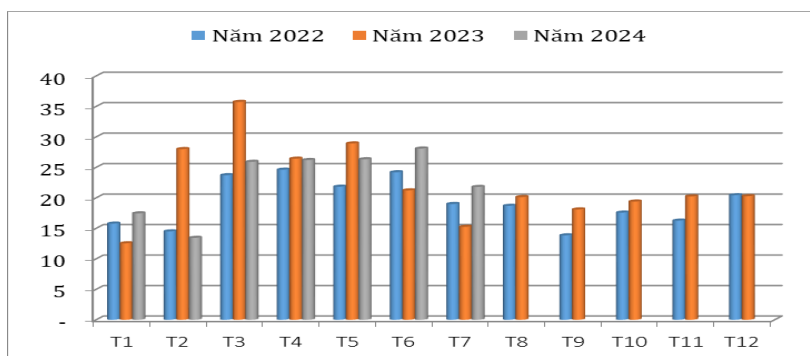
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM GIẢM VỀ LƯỢNG NHƯNG TĂNG MẠNH VỀ TRỊ GIÁ

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 7/2024 đạt 21,8 nghìn tấn, trị giá 129,9 triệu USD, giảm 22,4% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với tháng 6/2024, nhưng so với tháng 7/2023 tăng 42,9% về lượng và tăng

128,3% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 163,3 nghìn tấn, trị giá 760,26 triệu USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



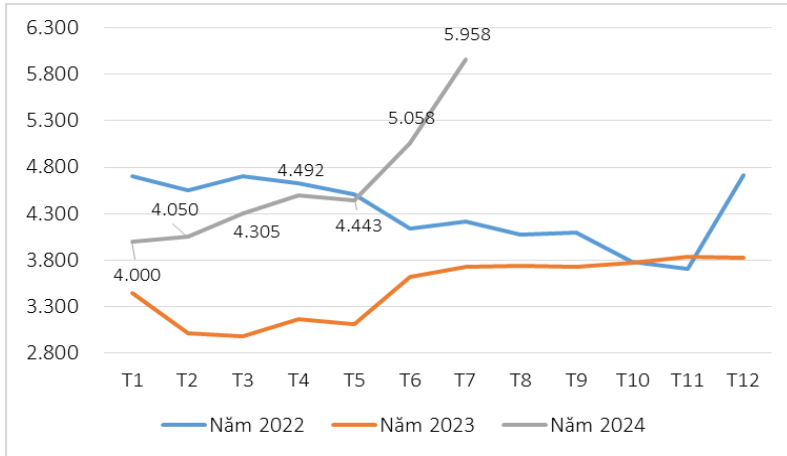
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Tháng 7/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 5.958 USD/tấn, tăng 17,8% so với tháng 6/2024 và tăng mạnh 59,7% so với tháng 7/2023. Tính

chung 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.656 USD/tấn, tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Tháng 7/2024, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ Ấn Độ, Hàn Quốc, Phi-líp-pin. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Ai Cập, Pa-ki-xtan ghi nhận mức tăng 3 con số

so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt tiêu sang tất cả các thị trường chủ lực, mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	21.803	129.903	42,9	128,3	163.296	760.266	-2,7	40,7	100,00	100,00
Hoa Kỳ	5.907	34.548	76,4	145,8	43.168	205.281	47,6	74,9	26,44	17,42
Đức	1.429	9.103	55,2	132,7	11.028	57.134	99,6	152,4	6,75	3,29
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.509	15.935	354,5	735,6	10.922	55.540	40,2	113,9	6,69	4,64
Ấn Độ	570	3.931	-12,6	63,7	8.669	38.593	40,3	87,5	5,31	3,68
Hà Lan	915	5.522	3,0	38,3	6.886	36.194	41,5	69,6	4,22	2,90

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Hàn Quốc	512	3.703	-13,8	58,7	4.553	23.507	69,0	117,8	2,79	1,60
Thái Lan	543	3.806	76,3	170,3	3.626	21.006	14,3	51,2	2,22	1,89
Phi-líp-pin	434	2.227	-23,7	24,7	5.270	20.075	11,8	43,5	3,23	2,81
Ai Cập	438	2.945	461,5	1.153,1	4.278	19.962	64,2	148,3	2,62	1,55
Pa-ki-xtan	344	2.103	421,2	2.824,0	4.662	19.836	97,0	178,7	2,85	1,41
Thị trường khác	8.202	46.080	12,6	85,8	60.234	263.137	-39,0	-5,5	36,89	58,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

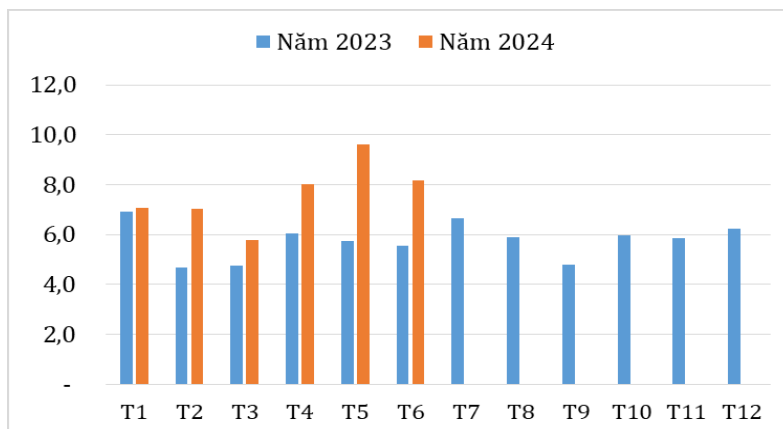
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu đạt 45,66 nghìn tấn, trị giá 215,83 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Các chỉ số công bố cho thấy nền kinh tế Hoa Kỳ đã xuất hiện những tín hiệu khả quan với lạm phát chậm lại, doanh số bán lẻ

của Hoa Kỳ trong tháng 7/2024 tăng mạnh hơn dự kiến, trong khi đó, lượng người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tăng ít hơn dự kiến. Giá tiêu dùng của Hoa Kỳ trong tháng 7/2024 chỉ tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Thông tin này củng cố kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) sẽ cắt giảm lãi suất vào tháng 9 tới, điều này có thể thúc đẩy hoạt động kinh tế và nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, trong đó có mặt hàng hạt tiêu.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá

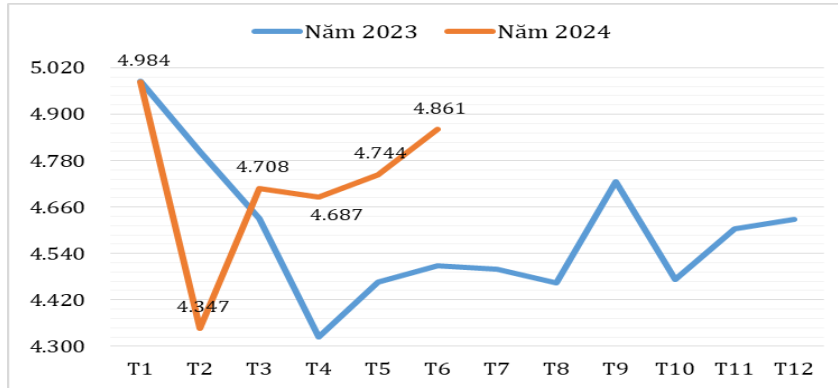
6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân

nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.727 USD/tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập

khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng 4,5%, lên mức 4.625 USD/tấn. Ngược lại, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của

Hoa Kỳ từ các nguồn cung lớn như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Trung Quốc giảm.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ tất cả các nguồn cung lớn, gồm: Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin và Trung Quốc. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024, đạt 34,91 nghìn tấn, trị giá gần 161,47 triệu USD, tăng 31,1% về lượng và tăng 37,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn giảm từ 79,1% trong 6 tháng đầu năm 2023 xuống 76,46% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Đáng chú ý, 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a, tăng 132,2% về lượng và tăng 88,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 3,67 nghìn tấn, trị giá gần 18,36 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 4,7% trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 8,04% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường: Ấn Độ, Bra-xin và Trung Quốc, mức tăng lần lượt 34,9%, 57,0% và 62,1% về lượng, xét về trị giá tăng lần lượt 33,9%, 43,5% và 51,3%.

5 thị trường cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	45.663	215.835	4.727	35,7	38,7	2,2
Việt Nam	34.914	161.466	4.625	31,1	37,1	4,5
Ấn Độ	3.892	19.325	4.966	34,9	33,9	-0,7
In-đô-nê-xi-a	3.670	18.359	5.003	132,2	88,3	-18,9
Bra-xin	1.711	6.920	4.044	57,0	43,5	-8,6
Trung Quốc	573	2.646	4.615	62,1	51,3	-6,7
Thị trường khác	903	7.119	7.885	-19,8	0,3	25,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ, giá tinh bột sắn nội địa giảm.
- ▶ Xuất khẩu sắn lát của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023,; trong khi đó xuất khẩu tinh bột sắn tăng.
- ▶ Tháng 7/2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng trở lại so với cùng kỳ năm 2023, sau nhiều tháng giảm liên tiếp.
- ▶ Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 8/2024 đến nay, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ, giá tinh bột sắn nội địa giảm, trong khi giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu vẫn ổn định so với cuối tháng trước.

Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 525 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng trước; Trong khi đó, giá tinh bột sắn nội địa điều chỉnh xuống mức 17,75 Baht/kg, giảm 0,15 Baht/kg so với cuối tháng trước.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn nguyên liệu lên mức 2,45-3,2 Baht/kg, tăng 0,05-0,1 Baht/kg so với cuối tháng trước; Trong khi đó, giá sắn xuất khẩu sắn lát được giữ ở mức 240-250 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng trước.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 6 tháng đầu năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 1,39 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 11,72 tỷ Baht (tương đương 333,79 triệu USD), giảm 59,8% về lượng và giảm 61,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sắn lát chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02847 USD).

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Thái Lan cũng xuất khẩu được 1,6 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 31,23 tỷ Baht (tương đương 889,03 triệu USD), tăng 31,4% về lượng và tăng 51,1% về trị giá so



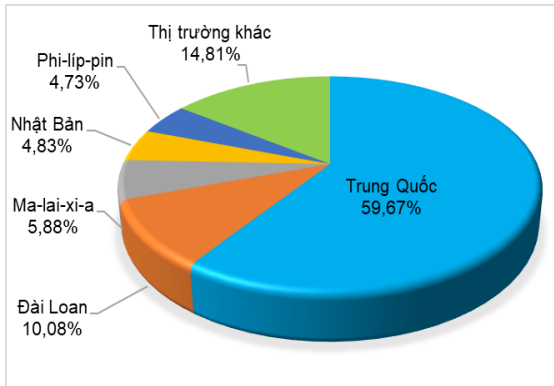
với cùng kỳ năm 2023. Tinh bột sắn của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Đáng chú ý, trừ Nhật Bản, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường In-đô-nê-xi-a có mức tăng đột biến.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 53,63% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 857,82 nghìn tấn, trị giá 16,42 tỷ Baht (tương đương 467,46 triệu USD), tăng 18,1% về lượng và tăng 36,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

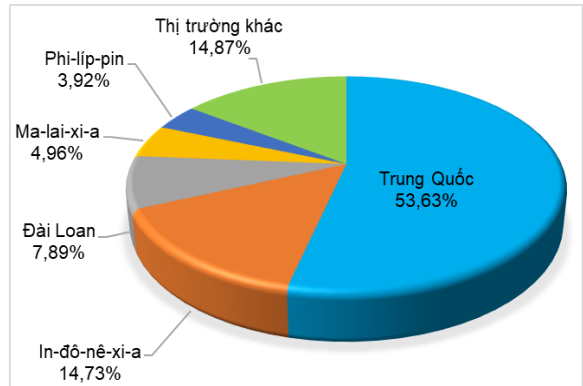
Xuất khẩu tới In-đô-nê-xi-a đứng thứ 2, chiếm 14,73% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 235,62 nghìn tấn, trị giá 4,48 tỷ Baht (tương đương 127,72 triệu USD), tăng tới 2.998% về lượng và tăng 3.398% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2023



6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 8/2024 đến nay, một số nhà máy tinh bột sắn lớn tại miền Trung, Tây Nguyên chạy lại với giá thu mua nguyên liệu vụ mới dao động ở mức 2.900-3.100 đồng/kg. Tuy nhiên, giao dịch tinh bột sắn vẫn trầm lắng do nhu cầu mua mới của Trung Quốc yếu.

Hiện giá tinh bột sắn xuất khẩu được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 480-505 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, giảm 10 USD/tấn so với cuối tháng trước. Giá tinh bột sắn xuất khẩu qua các cửa khẩu Lạng Sơn và Móng Cái cũng trong xu hướng giảm, dao động ở

mức 3.520-3.640 CNY/tấn, giảm 60 CNY/tấn so với cuối tháng trước.

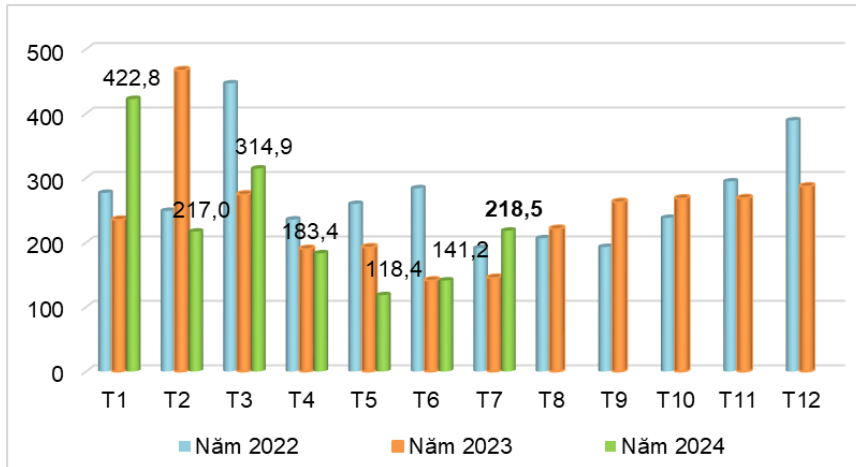
Giá ngô có xu hướng tăng nhẹ, nên giá thu mua sắn lát tại thị trường nội địa Việt Nam có tín hiệu nhích lên. Đối với thị trường xuất khẩu, vẫn có nhu cầu hỏi mua sắn lát từ khách hàng Trung Quốc, tuy nhiên mức giá chấp nhận mua thấp, giá xuất khẩu sắn lát thực tế sang Trung Quốc vẫn dao động ở mức dưới 250 USD/tấn, FOB. Giá xuất khẩu sắn lát sang Hàn Quốc dao động ở mức 300 USD/tấn, FOB Quy Nhơn, ổn định so với cuối tháng trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Tháng 7/2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn tăng trở lại, sau nhiều tháng giảm liên tiếp. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, Việt Nam xuất khẩu được 218,53 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 105,67 triệu USD, tăng 54,7% về lượng và tăng 54,9% về trị giá so với tháng 6/2024; So với tháng 7/2023 tăng 50,8% về lượng và tăng 47,2% về trị giá, đây là tháng tăng đầu tiên so với cùng kỳ năm 2023, sau 3 tháng giảm liên tiếp. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,6 triệu tấn, trị giá 735,95 triệu USD, giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, nhờ giá xuất khẩu tăng.



Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)

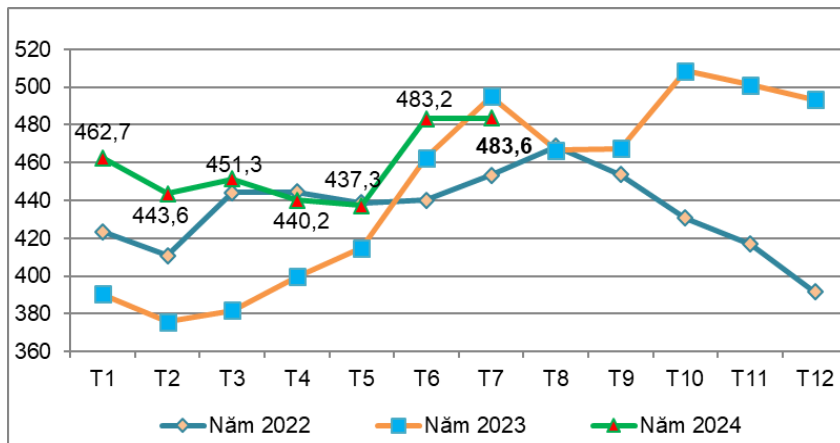


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 7/2024, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ở mức 483,6 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 6/2024, nhưng vẫn giảm 2,4% so

với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 458,6 USD/tấn, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam các tháng năm 2022 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Trong tháng 7/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,3% về lượng và chiếm 94,36% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, với 208,26 nghìn tấn, trị giá 99,71 triệu USD, tăng 67,8% về lượng và tăng 65,1% về trị giá tháng 6/2024; So với tháng 7/2023 tăng 53,6% về lượng và tăng 49,9% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc gần 1,47 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 668,76 triệu USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 7/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang các thị trường như Đài Loan, Phi-líp-pin, Pa-ki-xtan đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, mặc dù lượng sản xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý là 3 thị trường Đài Loan,

Pa-ki-xtan và Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Phi-líp-pin và Nhật Bản đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Về chủng loại xuất khẩu: Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 649,18 triệu USD, tăng 22,5% về lượng và tăng 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a, Nam Phi... Trừ Phi-líp-pin, xuất khẩu tinh bột sản sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng tốt trong 7 tháng đầu năm 2024.

Trong khi đó, xuất khẩu sản lát khô đạt 334,19 nghìn tấn, trị giá 86,7 triệu USD, giảm 44,3% về lượng và giảm 47,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a... Trừ In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu sản lát khô sang Trung Quốc và Hàn Quốc đều giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 7/2024 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2024
Tổng	218.536	105.679	50,8	47,2	1.604.735	735.958	-2,5	10,6	100	100
Trung Quốc	208.263	99.715	53,6	49,9	1.469.305	668.763	-0,6	13,5	89,8	91,56
Đài Loan	4.451	2.414	73	74,7	32.148	17.740	9,7	21,2	1,78	2
Phi-líp-pin	1.246	617	32,3	28,8	11.918	6.134	-8,6	-0,4	0,79	0,74
Pa-ki-xtan	510	361	500	516,6	765	541	90,8	111,8	0,02	0,05
Hàn Quốc	405	218	-36,1	-17,2	36.254	11.215	-54,2	-62,5	4,81	2,26
Ma-lai-xi-a	276	140	-71,7	-73,5	11.196	5.884	51,1	57,6	0,45	0,7
Nhật Bản	141	46			996	359	-58,6	-71,1	0,15	0,06
Thị trường khác	3.244	2.168	-20,2	-16,3	42.153	25.322	16,7	24,3	2,19	2,63

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc giảm mạnh do nhu cầu sử dụng sắn lát của các nhà máy giảm, thêm vào đó, giá ngô thấp nên các nhà máy tăng tỷ lệ sử dụng ngô thay cho sắn lát. Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắn vào Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2023.

+ Sắn lát: Nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc đã liên tục giảm trong nửa đầu năm 2023. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,48 triệu tấn sắn lát, trị giá 382,99 triệu USD, giảm 64,3% về lượng và giảm 66,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan, Việt Nam và Lào giảm mạnh, trong khi nhập khẩu từ Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a lại tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc, với 279 nghìn tấn sắn lát, trị giá 72,92 triệu USD, giảm 44,3% về lượng và giảm 46,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 18,81% trong tổng lượng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so với mức 12,07% của 6 tháng đầu năm 2023.

Nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc từ Thái Lan cũng giảm mạnh, đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 306,99 triệu USD, giảm 67,2% về lượng và giảm 69,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm 80,37% trong tổng lượng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 87,7% của 6 tháng đầu năm 2023.

+ Tinh bột sắn: Nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc đã tăng liên tục kể từ tháng 02/2024. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,76 triệu tấn tinh

bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 942,66 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 821,12 nghìn tấn tinh bột sắn từ Thái Lan, với trị giá 456,36 triệu USD, giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 46,61%, thấp hơn so với mức 54,75% của 6 tháng đầu năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam

là thị trường lớn thứ hai cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 638,98 nghìn tấn, trị giá gần 331,95 triệu USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 46,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 36,27% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 32,96% của 6 tháng đầu năm 2023.

Qua số liệu cho thấy, Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a; Trong khi tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Bra-xin. Tại thị trường Trung Quốc, sản và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh với sản và tinh bột sắn của Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia.

Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Sản lát (HS 07141020)	1.483.260	382.989	258	-64,3	-66,5	-6,4	100,0	100,0
Thái Lan	1.192.144	306.996	258	-67,2	-69,5	-6,8	87,70	80,37
Việt Nam	279.002	72.920	261	-44,3	-46,6	-4,2	12,07	18,81
Lào	8.745	2.184	250	-8,5	-8,5	-0,1	0,23	0,59
Căm-pu-chia	3.345	886	265	11.846	10.624	-10,2	0,00	0,23
Ni-giê-ri-a	24	4	168				-	0,00
Tinh bột sắn (HS 110814)	1.761.827	942.663	535	16,7	30,8	12,2	100,00	100,0
Thái Lan	821.123	456.359	556	-0,7	10,9	11,6	54,75	46,61
Việt Nam	638.982	331.949	519	28,4	46,2	13,9	32,96	36,27
Lào	254.874	129.845	509	71,8	103,0	18,2	9,82	14,47
Căm-pu-chia	39.637	20.698	522	53,5	71,4	11,6	1,71	2,25
In-đô-nê-xi-a	7.210	3.793	526	-36,7	-33,3	5,4	0,75	0,41
Bra-xin	1	3	2.202	51,4	60,9	6,3	0,00	0,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Ê-cu-a-đo đo lường nước thải để kiểm soát an toàn sinh học tại các trang trại nuôi tôm.
- ▶ Sản lượng surimi ở Hokkaido (Nhật Bản) tăng mạnh
- ▶ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 839,8 triệu USD, tăng nhẹ 0,1% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Hoa Kỳ tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 tính theo lượng và đứng thứ 6 tính theo trị giá cho Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Trong thập kỷ qua, ngành tôm của Ê-cu-a-đo đã duy trì tốc độ tăng trưởng từ 7 - 35%/năm, đưa Ê-cu-a-đo trở thành nước sản xuất tôm lớn nhất thế giới.

Theo thống kê của Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), tổng diện tích nuôi tôm của nước này là 219.656 ha, với các ao riêng lẻ có diện tích từ 5 - 25 ha. Quy mô lớn của các trang trại gây khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp an toàn sinh học nghiêm ngặt, nhưng việc đo lường nước thải được thực hiện tại mỗi trang trại hai lần một năm đã góp phần kiểm soát mức độ an toàn sinh học tại các trang trại tôm nước này. Chính quyền Ê-cu-a-đo đã thiết lập 15 trạm để giám sát chất lượng nước ở Vịnh Guayaquil và dự kiến sẽ đưa ra khuyến nghị cải thiện vào cuối năm 2025.

Ê-cu-a-đo duy trì sản lượng hàng năm khoảng 90 - 100 tỷ tôm giống mỗi năm, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất của người nuôi và không phải nhập khẩu.

Theo thống kê, mật độ thả nuôi tại các trang trại ở Ê-cu-a-đo dao động từ 120 - 150 tôm giống/lít nước, với tỷ lệ sống trên 70% cho đến khi thu hoạch. Sau khi trưởng thành, mật độ thả nuôi của Ê-cu-a-đo là 8 - 20 con/m², tương đối thấp so với các nước sản xuất tôm khác, giúp giảm nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn và virus.

Ngành tôm nước này cũng sử dụng vi khuẩn probiotic để cải thiện sức khỏe



đường ruột của tôm, trong khi sử dụng axit hữu cơ và phương pháp xử lý tinh dầu để giảm và kiểm soát nhiễm trùng.

- Nhật Bản: Theo Hiệp hội Surimi Quốc gia Nhật Bản, sản lượng surimi Hokkaido của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 4.685 tấn, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng khai thác cá minh thái lớn hơn đã thúc đẩy sản lượng surimi đông lạnh tại các nhà máy trong giai đoạn này.

6 tháng đầu năm 2024, sản lượng surimi cá minh thái đã tăng gần 40% so với cùng kỳ năm 2023, lên 4.415 tấn, với sản lượng phục hồi đáng kể trong tháng 5 và tháng 6. Tuy nhiên, sản lượng surimi cá thu Atka giảm hơn 70% xuống 90 tấn.

Chỉ riêng trong tháng 6, sản lượng surimi cá minh thái Alaska đã tăng gấp đôi lên 1.553 tấn, vượt mức 1.000 tấn trong tháng thứ hai liên tiếp. Trong khi đó, surimi cá thu Atka chỉ ở mức 12 tấn, giảm 89% so với cùng kỳ năm 2023.

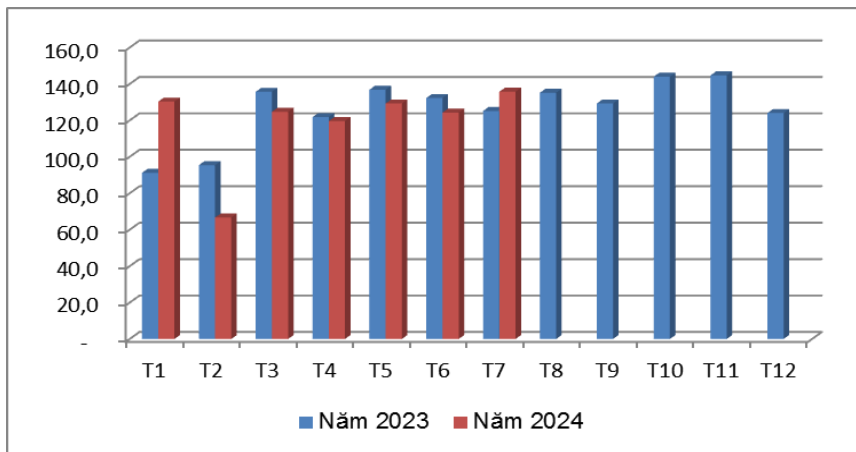
Tổng sản lượng surimi trong tháng 6, bao gồm cá minh thái, cá thu Atka và các loại cá khác, tăng 84,4% lên 1.575 tấn, tháng tăng thứ tư liên tiếp so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, lượng xuất khẩu surimi tăng 16,9% lên 1.141 tấn trong tháng 6/2024.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TĂNG NHẸ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 135,7 triệu USD, tăng 8,6% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024

Nhật Bản đạt 839,8 triệu USD, tăng nhẹ 0,1% so với cùng kỳ năm 2023. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024, chiếm 16% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)(ĐVT: triệu USD)

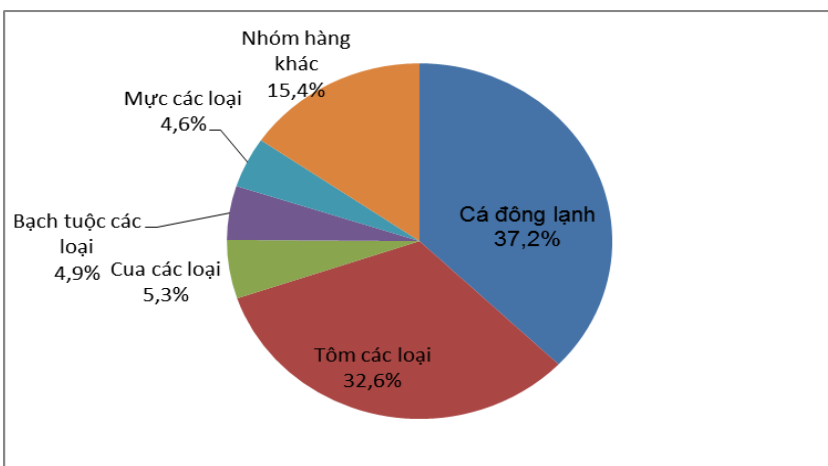


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu các nhóm thủy sản lớn của Việt Nam sang Nhật Bản gồm cá đông lạnh chiếm 37,2%; tôm các loại chiếm 32,6%; cua các loại chiếm 5,3%; bạch tuộc các loại chiếm 4,9%; mực các loại chiếm 4,6%; các nhóm hàng khác chiếm 15,4% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản.

Trong đó, xuất khẩu nhóm cá đông lạnh, cua các loại; cá tra, basa; cá khô; cá ngừ các loại, mắm; sò các loại... tăng trưởng; ngược lại xuất khẩu tôm các loại, bạch tuộc các loại, mực các loại, trứng cá, chả cá, cá đóng hộp, ruốc, ốc

Cơ cấu nhóm hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2024 (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

các loại... giảm so với cùng kỳ năm 2023.



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	839.874	0,1	100	100
Cá đông lạnh	312.264	3,2	37,2	36,1
Tôm các loại	273.880	-0,6	32,6	32,8
Cua các loại	44.705	8,1	5,3	4,9
Bạch tuộc các loại	41.184	-4,2	4,9	5,1
Mực các loại	38.542	-15,9	4,6	5,5
Trứng cá	32.178	-9,6	3,8	4,2
Cá tra, basa	24.048	36,3	2,9	2,1
Cá khô	20.166	26,5	2,4	1,9
Cá ngừ các loại	19.344	2,2	2,3	2,3
Chả cá	14.240	-29,9	1,7	2,4
Cá đóng hộp	3.641	-31,4	0,4	0,6
Mắm	3.192	32,8	0,4	0,3
Sò các loại	2.590	96,9	0,3	0,2
Ruốc	2.190	-3,2	0,3	0,3
Ốc các loại	1.862	-52,9	0,2	0,5
Nhóm hàng khác	5.847	-14	0,7	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, tháng 6/2024 nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 261,2 nghìn tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với tháng 6/2023. Sau khi tăng trong tháng 5/2024, sang tháng 6/2024 nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ nhiều thị trường giảm cả về lượng và trị giá như: Ấn Độ, In-đô-nê-xia, Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Na Uy, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 1,54 triệu tấn, trị giá 12,51 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

6 tháng đầu năm 2024, trong khi giảm nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như

Chi-lê, In-đô-nê-xia, Ê-cu-a-đo, Trung Quốc, Na Uy, Mê-hi-cô..., Hoa Kỳ đã tăng nhập khẩu từ Việt Nam với mức tăng 15,7% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 tính theo lượng và đứng thứ 6 tính theo trị giá cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam tăng từ 9,1% về lượng và 5,5% về trị giá trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 10,6% về lượng và 5,9% về trị giá trong 6 tháng đầu năm 2024.

6 tháng cuối năm 2024, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ thường cao hơn để phục vụ cho những ngày lễ lớn, do đó sẽ tạo thuận lợi cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong các tháng cuối năm 2024.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.540,6	12.517	-0,2	-2,9	100	100	100	100
Ca-na-đa	172,4	2.234	11,9	20,5	11,2	17,8	10,0	14,4
Chi-lê	145,2	1.571	-9,8	-11,5	9,4	12,6	10,4	13,8
Ấn Độ	145,0	1.063	0,9	-7,5	9,4	8,5	9,3	8,9
In-đô-nê-xia	101,9	898	-11,0	-12,8	6,6	7,2	7,4	8,0
Ê-cu-a-đo	121,7	803	-2,2	-4,0	7,9	6,4	8,1	6,5
<i>Việt Nam</i>	<i>162,8</i>	<i>740</i>	<i>15,7</i>	<i>5,0</i>	<i>10,6</i>	<i>5,9</i>	<i>9,1</i>	<i>5,5</i>
Trung Quốc	161,2	698	-7,3	-16,5	10,5	5,6	11,3	6,5
Na Uy	58,1	655	-7,7	-13,1	3,8	5,2	4,1	5,8
Thái Lan	93,1	504	2,8	-5,5	6,0	4,0	5,9	4,1
Mê-hi-cô	44,0	292	-15,4	-17,5	2,9	2,3	3,4	2,7
Nhật Bản	17,5	242	27,3	6,0	1,1	1,9	0,9	1,8
Ác-hen-ti-na	26,0	200	15,9	7,5	1,7	1,6	1,5	1,4
Thị trường khác	291,7	2.617	-21,3	46,7	18,9	20,9	18,8	20,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS



Trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu 2 mặt hàng lớn nhất của Hoa Kỳ là tôm và cá hồi đều giảm.

+ Tôm là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ trong tháng 6/2024, đạt 64,4 nghìn tấn, trị giá 728,2 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 381,6 nghìn tấn, trị giá 3,5 tỷ USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

+ Cá hồi là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ hai của Hoa Kỳ, trong tháng 6/2024

cũng giảm 2,6% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ cũng giảm 5,4% về lượng và giảm 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu một số mặt hàng trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024 như: cá da trơn, điệp, cá trích, bạch tuộc. Trong đó, cá da trơn là mặt hàng có mức tăng trưởng tốt, trong tháng 6/2024 tăng 52,5% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với tháng 6/2023, 6 tháng đầu năm 2024 tăng 38,9% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Mặt hàng nhập khẩu thủy sản của Mỹ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.540.598	12.516.668	-0,2	-2,9	100	100	100	100
Tôm	381.649	3.508.801	-2,2	-5,6	24,8	28,0	25,3	28,8
Cá hồi	246.872	3.047.080	-5,5	-10,0	16,0	24,3	16,9	26,3
Cua	53.030	810.828	9,6	29,0	3,4	6,5	3,1	4,9
Cá ngừ	152.226	960.947	-1,5	-4,6	9,9	7,7	10,0	7,8
Cá biển chưa phân loại	142.512	666.610	4,4	0,9	9,3	5,3	8,8	5,1
Cá tuyết	64.894	444.211	-6,8	-18,0	4,2	3,5	4,5	4,2
Cá rô phi	77.313	321.935	-9,7	-0,1	5,0	2,6	5,5	2,5
Ghẹ	14.017	348.098	16,9	38,1	0,9	2,8	0,8	2,0
Cá da trơn	59.189	164.753	38,9	11,5	3,8	1,3	2,8	1,1
Mực	29.709	177.441	2,1	-0,3	1,9	1,4	1,9	1,4
Điệp	12.609	197.851	13,2	21,4	0,8	1,6	0,7	1,3
Cá dẹt	15.820	151.528	-6,5	-1,4	1,0	1,2	1,1	1,2
Cá trích	35.673	132.204	3,7	1,8	2,3	1,1	2,2	1,0
Bạch tuộc	13.811	121.986	22,4	11,9	0,9	1,0	0,7	0,8
Thủy sản khác	241.274	1.462.395	0,3	-1,9	15,7	11,7	15,6	11,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Xuất khẩu đồ nội bằng gỗ của Pê-ru phục hồi.
- ▶ Các nhà sản xuất đồ nội thất Ma-lai-xi-a bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu gỗ cao su.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Ca-na-đa đạt 133,4 USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Pê-ru: Dẫn nguồn Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), theo Cơ quan Quản lý dịch vụ và Công nghiệp khai thác của Hiệp hội các nhà xuất khẩu Pê-ru (ADEX), trong 5 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pê-ru đạt 0,95 triệu USD, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2023. Con số này là mức cao thứ 2 trong 5 năm qua, kể từ mức 1,1 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, đồ nội thất của Pê-ru được xuất khẩu tới 15 thị trường, trong đó xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 65% tổng trị giá xuất khẩu, tiếp theo là thị trường Goa-tê-ma la. Ngoài ra, đồ nội thất bằng gỗ của Pê-ru còn xuất khẩu tới các thị trường khác như: Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Bê-mu-đa, Chi-lê, Pháp, Pu-éc-tô Ri-cô, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca, Pa-na-ma. Trong số các quốc gia được đề cập, xuất khẩu tới Bê-mu-đa và Pa-na-ma có tốc độ tăng trưởng cao nhất, trong khi đó xuất khẩu sang I-ta-li-a và Chi-lê lại giảm.

Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn thestar.com.my, trong nhiều năm, các nhà sản xuất đồ nội thất Ma-lai-xi-a đã phải đối mặt với tình trạng thiếu gỗ cao su, một nguyên liệu thô quan trọng được sử dụng để sản xuất đồ nội thất.

Theo Chủ tịch Hiệp hội Nội thất Muar (thuộc thành phố Johor – trung tâm sản xuất đồ nội thất hàng đầu của Ma-lai-xi-a), tác động này rõ rệt hơn gần đây do nhiều yếu tố, bao gồm sự thay đổi trong hoạt động trồng và xuất

khẩu gỗ cao su không kiểm soát. Vì vậy, các nhà sản xuất buộc phải hủy hoặc hoãn đơn hàng do thiếu nguyên liệu thô, đồng thời không thể tiếp nhận các đơn hàng lớn hoặc đáp ứng nhu cầu xuất khẩu đồ nội thất. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu gỗ cao su từ các nước khác có thể làm tăng chi phí ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh.

Khoảng 80% đồ nội thất bằng gỗ địa phương ở Ma-lai-xi-a được sản xuất bằng gỗ cao su vì tính sẵn có và dễ gia công của loại gỗ này. Vật liệu này được ưa chuộng để làm đồ nội thất vì có độ bền cao, thân thiện với môi trường và được nhiều người mua quốc tế chấp nhận. Vì vậy, Chủ tịch Hiệp hội Nội thất Muar kêu gọi chính phủ can thiệp bằng cách hạn chế xuất khẩu gỗ cao su để ưu tiên cho các nhà sản xuất trong nước. Hiệp hội đang thúc đẩy các chương trình tái canh để cải thiện tình hình. Tuy nhiên, những nỗ lực như vậy cần được thực hiện thông qua kế hoạch tái canh có hệ thống và tuân thủ theo vòng đời của các đồn điền cao su.

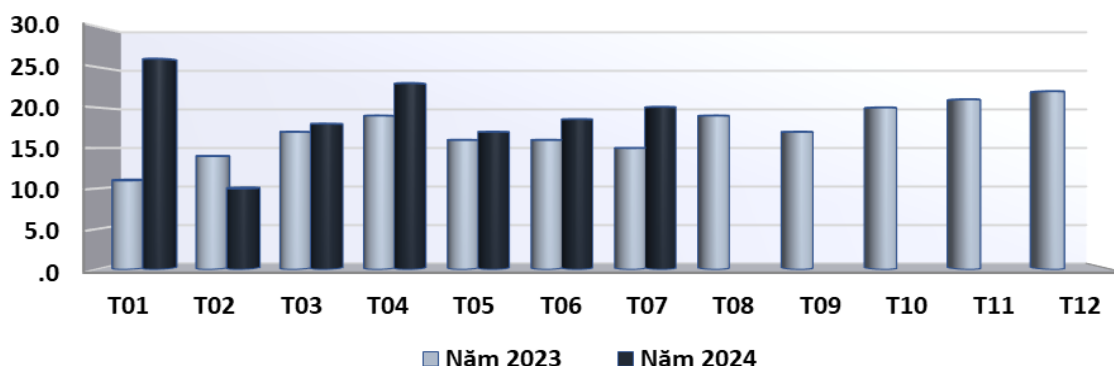


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG CA-NA-ĐA

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 7/2024 đạt 20,1 triệu USD, tăng 32,6% so với tháng

7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 133,4 triệu USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực tới thị trường Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2024, chiếm 87,55% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này. Trong đó, các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa đều tăng trưởng tốt. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 39,8 triệu USD, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 38,7 triệu USD, tăng 41,9%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 28,7 triệu USD, tăng 2,3%... Ngoài ra, trong 7 tháng đầu năm 2024, còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ cũng xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa với tốc độ tăng trưởng tích cực, trừ mặt hàng cửa gỗ, khung gương...

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa tăng trưởng tốt trong 7 tháng đầu năm 2024 cho thấy các sản phẩm gỗ của Việt Nam đang được người tiêu dùng Ca-na-đa quan tâm. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, việc đa dạng thị trường xuất khẩu, khai thác thị trường còn nhiều dư địa là yếu tố chính để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Ca-na-đa còn là “cửa ngõ” để mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tiếp cận thị trường Bắc Mỹ. Bắc Mỹ tuy có quy mô dân số nhỏ, khoảng 40 triệu dân nhưng đây là thị trường nhập khẩu khá lớn và cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong thời gian tới sang thị trường Ca-na-đa là rất khả quan.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 7/2024 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng	20.071	32,6	133.369	25,2
Đồ nội thất bằng gỗ	17.669	32,4	116.762	25,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	5.454	25,6	39.750	26,8
Ghế khung gỗ	6.661	83,1	38.686	41,9
Đồ nội thất phòng ngủ	4.170	-1,5	28.664	2,3

Mặt hàng	Tháng 7/2024 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Đồ nội thất nhà bếp	1.164	62,0	6.642	73,1
Đồ nội thất văn phòng	219	-46,3	3.021	24,8
Gỗ, ván và ván sàn	1.444	44,6	11.517	49,2
Cửa gỗ	254	-44,1	1.383	-51,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	166	441,7	438	188,3
Khung gương	7	-53,5	55	-9,3

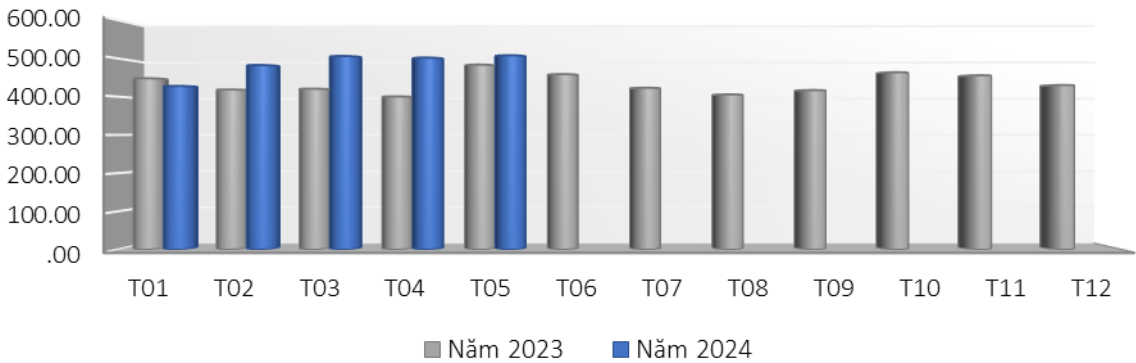
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 5/2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 507,7 triệu Eur (tương đương 558,4 triệu USD), tăng 5% so

với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 2,4 tỷ Eur (tương đương 2,7 tỷ USD), tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2023.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trong cơ cấu thị trường ngoài khối, EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2024, đạt 1,1 tỷ Eur (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 44% tổng trị giá nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối của EU.

Tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 237 triệu Eur (tương đương 260,7 triệu USD), tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9,8% tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. So với nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU thì tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp, do đó vẫn có nhiều cơ hội để các doanh

nh nghiệp mở rộng thị phần tại thị trường EU.

Nhu cầu của thị trường EU rất lớn, nhưng yêu cầu đối với sản phẩm cũng rất khắt khe. Doanh nghiệp ngoài việc phải đầu tư nhiều chi phí để cải thiện thiết bị và công nghệ, còn phải đối mặt với việc EU đang đẩy mạnh xu hướng đa dạng hoá nguồn cung, chuỗi cung ứng. Ngoài ra, EU cũng đưa ra nhiều quy định mới, tiêu chuẩn cao về chất lượng hàng hóa, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững... gọi chung là tiêu chuẩn xanh của EU. Trong khuôn khổ Thỏa thuận xanh, tháng 6/2023, EU đã ban hành quy định chống phá rừng (EUDR) có hiệu lực vào cuối năm 2024 nhằm ngăn chặn việc

nhập khẩu các mặt hàng gây mất và suy thoái rừng. Theo đó, các công ty kinh doanh gỗ tại EU phải chứng minh hàng hóa không liên quan đến hoạt động phá rừng hoặc góp phần làm suy thoái rừng. EU cũng đưa ra quy định về giới hạn mới về formaldehyde

trong sản phẩm tiêu dùng. Đối với các sản phẩm và đồ nội thất bằng gỗ, giới hạn liên quan trong tương lai sẽ là 0,062 mg/m³. Do đó, việc duy trì và mở rộng thị phần đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường EU sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	5 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	2.424.963	2.667.459	11,7	100,0	100,0
Trung Quốc	1.067.256	1.173.982	30,7	44,0	37,6
Việt Nam	237.010	260.711	4,2	9,8	10,5
Thổ Nhĩ Kỳ	226.245	248.869	5,2	9,3	9,9
U-crai-na	143.779	158.157	20,2	5,9	5,5
In-đô-nê-xi-a	130.577	143.634	-18,5	5,4	7,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	107.804	118.585	-11,0	4,4	5,6
Ấn Độ	96.012	105.613	11,9	4,0	4,0
Xéc-bi-a	91.923	101.116	10,8	3,8	3,8
Anh	81.573	89.731	-11,4	3,4	4,2
Thụy Sĩ	43.577	47.935	-1,4	1,8	2,0
Thị trường khác	199.206	219.127	-3,0	8,2	9,5

Nguồn: Eurostat- Tỷ giá 1 Eur = 1,1 USD

Về mặt hàng: Trong 5 tháng đầu năm 2024, EU tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối, trừ đồ nội thất nhà bếp. Các mặt hàng chính EU nhập khẩu đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên tỷ

trọng nhập khẩu những mặt hàng này của EU từ Việt Nam vẫn còn thấp. Dư địa còn nhiều là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam mở rộng thị phần tại EU trong thời gian tới.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	5 tháng năm 2024		So với cùng kỳ 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		5 tháng 2024	5 tháng 2023
Tổng	2.424.963	2.667.459	11,7	9,8	10,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	1.066.281	1.172.909	12,9	9,1	9,6
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	808.612	889.473	4,7	13,8	15,2
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	421.650	463.815	24,7	6,3	5,3
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	70.721	77.793	23,8	1,7	1,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	57.700	63.470	-0,4	1,0	0,6

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,1 USD

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

NIGERIA TẠM THỜI GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU XUỐNG 0% VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG LƯƠNG THỰC

Ngày 14/8/2024, Tổng cục Hải quan Nigeria đã thông báo về việc thực hiện mức thuế nhập khẩu 0% và miễn thuế giá trị gia tăng (VAT) cho một số mặt hàng lương thực nhập khẩu vào Nigeria. Chính sách này sẽ bắt đầu được thực hiện từ ngày 15/7/2024 đến ngày 31/12/2024.

Danh mục các mặt hàng áp dụng mức thuế nhập khẩu 0% gồm:

STT	Tên mặt hàng	Mã HS	Mức thuế nhập khẩu trước ngày 15/7/2024	Mức thuế nhập khẩu từ ngày 15/7-31/12/2024)
1	Gạo lứt (Husked Brown rice)	1006.20.00.00	30%	0%
2	Lúa miến – Loại khác (Grain sorghum – other)	1007.90.00.00	5%	0%
3	Kê – Loại khác (Millet – Other)	1008.29.00.00	5%	0%
4	Ngô – Loại khác (Maize – Other)	1005.90.00.00	5%	0%
5	Lúa mì – Loại khác (Wheat – Other)	1001.19.00.00	20%	0%
6	Đậu (Beans)	0713.31.90.00	20%	0%

Bộ Tài chính Nigeria sẽ định kỳ cung cấp cho Tổng cục Hải quan Nigeria danh sách các nhà nhập khẩu và hạn ngạch nhập khẩu được cấp phép để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu các mặt hàng nêu trên trong khuôn khổ của chính sách mới này.

Để được nhập khẩu hàng hóa theo chính sách mới, một công ty phải đáp ứng các tiêu chí sau: (i) đăng ký kinh doanh tại Nigeria và đã hoạt động kinh doanh ít nhất 05 năm; (ii) có đầy đủ báo cáo doanh thu và báo cáo tài chính hàng năm, đóng đầy đủ các loại thuế theo quy định trong 05 năm gần nhất.

Đối với các công ty nhập khẩu gạo lứt (Husked Brown Rice) và kê (millet) cần sở hữu nhà máy xay xát với năng lực khoảng 100 tấn mỗi ngày, đã hoạt động trong 04 năm và có đủ đất nông nghiệp cho hoạt động canh tác.

Đối với các công ty nhập khẩu ngô, lúa mì và đậu thì cần phải là công ty nông nghiệp với đủ đất nông nghiệp hoặc là công ty xay xát thức ăn/chế biến nông nghiệp có kết nối hợp tác với người nông dân cho hoạt động canh tác.

Chính sách mới yêu cầu ít nhất 75% các mặt hàng nhập khẩu được bán thông qua sàn trao đổi hàng hóa được công nhận với tất cả các giao dịch và lưu kho hàng hóa phải được ghi chép để lưu trữ. Các công ty nhập khẩu phải giữ các ghi chép được lưu trữ cho tất cả các hoạt động liên quan khi có yêu cầu kiểm tra xác minh việc tuân thủ thực hiện chính sách từ Chính phủ. Trường hợp công ty không đáp ứng nghĩa vụ theo quy định nhập khẩu, công ty sẽ mất ưu đãi miễn thuế và phải trả các loại thuế theo quy định như thuế nhập khẩu, thuế phụ thu và thuế VAT. Biện pháp phạt này cũng sẽ áp dụng với các công ty xuất khẩu các mặt hàng miễn thuế nhập khẩu nêu trên (kể cả dưới hình thức nguyên bản hoặc đã chế biến) ra bên ngoài Nigeria.

Theo Chính phủ Nigeria, chính sách mới này nhằm thực hiện các mục tiêu: (i) điều tiết giá cả hàng hóa lương thực tại thị trường Nigeria theo hướng giúp người dân Nigeria có thể mua được hàng hóa thiết yếu với giá thành rẻ hơn; (ii) đáp ứng sự thiếu hụt nguồn cung hàng hóa để giải quyết thách thức về an ninh lương thực.

Tuy nhiên, chính sách này chỉ nhằm giải quyết các khó khăn trước mắt mà không ảnh hưởng tiêu cực tới chiến lược lâu dài để bảo vệ người nông dân và ngành sản xuất trong nước.

TRUNG QUỐC CHÍNH THỨC MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG CHO SẦU RIÊNG ĐÔNG LẠNH CỦA VIỆT NAM

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã ký “Nghị định thư về yêu cầu kiểm tra, kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm đối với sầu riềng đông lạnh của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc”, mở đường cho việc xuất khẩu sầu riềng đông lạnh của Việt Nam sang Trung Quốc trong thời gian tới.

Theo Nghị định thư này, sầu riềng đông lạnh (*Durio zibethinus*) bao gồm quả sầu riềng nguyên quả (có vỏ), sầu riềng xay nhuyễn (không có vỏ) và cơm sầu riềng (không có vỏ), có nguồn gốc từ quả sầu riềng tươi, chín được trồng ở Việt Nam sẽ được nhập khẩu vào Trung Quốc với các điều kiện sau:

- Sầu riềng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc phải được lựa chọn bằng tay để loại bỏ những quả bị thối, hỏng và đảm bảo không chứa tạp chất kim loại lạ.

- Nguyên liệu của sầu riềng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc phải có nguồn gốc từ các vườn sầu riềng được đăng ký với phía Việt Nam.

- Phía Việt Nam sẽ kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản sầu riềng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc và giới thiệu các doanh nghiệp đủ điều kiện cho phía Trung Quốc. Các doanh nghiệp đủ điều kiện phải được đăng ký với phía Trung Quốc. Chỉ sau khi đăng ký, doanh nghiệp mới có thể xuất khẩu sản phẩm sang Trung Quốc.

- Vật liệu đóng gói sầu riềng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc phải sạch, vệ sinh, chưa qua sử dụng, tuân thủ các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.

- Trong suốt quá trình bảo quản và vận chuyển sầu riềng đông lạnh phải đáp ứng theo các yêu cầu của Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế - “Quy phạm thực hành đối với chế biến và xử lý thực phẩm đông lạnh nhanh” (CAC / RCP 8-1976).

Như vậy, để xuất khẩu sầu riềng đông lạnh sang Trung Quốc, các cơ sở đóng gói sầu

riêng đông lạnh phải đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình đóng gói, truy xuất nguồn gốc và quy trình kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm (HACCP). Đi kèm với đó, là một số yêu cầu về năng lực cấp đông và kho lạnh bảo quản.

Việc mở cửa thị trường cho sản phẩm này sẽ giúp đa dạng hóa chế biến, giảm áp lực về thời vụ thu hoạch, đồng thời tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn cho ngành sầu riêng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.